

Số: 795 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 402/TTr-STNMT ngày 12/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Astarte (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại một phân lô CN-09 (CN-09.2.2), Khu công nghiệp (KCN) Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Nhà máy Astarte (Việt Nam)” tại một phân lô CN-09 (CN-09.2.2), KCN Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án Nhà máy Astarte (Việt Nam).

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Astarte (Việt Nam).

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phân lô CN-09 (CN-09.2.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400988973 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 11/4/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/5/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9857411086 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 08/4/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400988973.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất, lắp ráp, gia công các loại điều khiển từ xa

- Sản xuất linh kiện điện tử, chi tiết: Sản xuất, lắp ráp, gia công module IoT và linh kiện.

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Thiết kế, cài đặt, bảo hành, sửa chữa phần mềm trong các lĩnh vực: Công nghệ điện tử và phần cứng máy tính, hệ thống nhúng và dịch vụ giải pháp tích hợp liên quan đến Internet of Things (IoT).....

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô CN-09 (CN-09.2.2), KCN Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với diện tích sử dụng đất là 10.000 m².

- Quy mô của dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình¹.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)².

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất, lắp ráp, gia công các loại điều khiển từ xa, với quy mô công suất 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, lắp ráp, gia công module IoT và linh kiện, với quy mô công suất 960.000 sản phẩm/năm.

+ Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Thiết kế, cài đặt, bảo hành, sửa chữa phần mềm trong các lĩnh vực: Công nghệ điện tử và phần cứng máy tính, hệ thống nhúng và dịch vụ giải pháp tích hợp liên quan đến Internet of Things (IoT)....., với quy mô 200.000 USD.

¹ quy định tại STT 17, mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

² quy định tại STT 1, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên

quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án Nhà máy Astarte (Việt Nam)” tại một phần lô CN-09 (CN-09.2.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 510/QĐ-STNMT ngày 02/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Dự án Nhà máy Astarte (Việt Nam)” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang; UBND huyện Lạng Giang; UBND xã Tân Hưng; Công ty Cổ phần Lideco 1; Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang do Công ty Cổ phần Lideco 1 (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và xả thải ra môi trường (theo Hợp đồng thuê lại đất số 1904/2024/HĐTĐ-LDC1&ASTARTE được ký kết giữa Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Lideco 1 ngày 19/04/2024); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà xưởng, khu văn phòng được xử lý sơ bộ qua 3 bể tự hoại 3 ngăn, với tổng dung tích 48m³ (gồm: 03 bể tự hoại, dung tích 16 m³/bể), sau đó thu gom vào đường ống PVC D200-300 có tổng chiều dài khoảng 510m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó thoát ra KCN qua 01 điểm đầu nối tại hố ga B15 (tọa độ: X= 2361138,316; Y= 427152,021, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại → Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý sinh học.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO khoảng 0,2 kg/ngày, tương đương 70 kg/năm; chế phẩm vi sinh EM, mật rỉ đường khoảng 30 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, kịp thời xử lý sự cố. Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (tần suất 03 tháng/lần).

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất thiết kế: Tạm dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Khi gặp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, chủ dự án thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh, cụ thể như:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

Đồng thời, chủ dự án thông báo cho Công ty Cổ phần Lideco 1 để xử lý và có phương án tiếp nhận nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 3/2026.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu, tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|----------------------------|-----------------|---|---|
| 1 | pH | - | 5,5 đến 9 | Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 50 | |
| 3 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 100 | |
| 4 | Sunfua | mg/l | 0,5 | |
| 5 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 | |
| 6 | Tổng nitơ | mg/l | 40 | |
| 7 | Tổng photpho (tính theo P) | mg/l | 6 | |
| 8 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 | |
| 9 | Coliform | vi khuẩn /100ml | 5.000 | |

2.3.3. Tần suất lấy mẫu (giai đoạn vận hành ổn định)

| TT | Vị trí giám sát | Tần suất lấy mẫu | Thông số giám sát | Quy chuẩn so sánh |
|----|--|--|--|---------------------------|
| 1 | 01 vị trí tại bể gom nước thải | Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 10/3/2026 | pH, BOD ₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng, Sunfua, | QCVN 40:2011/BTNMT, cột B |
| 2 | 01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải | Lấy mẫu đơn 01 ngày/lần, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 10/3/2026 - Lần 2: Ngày 11/3/2026 - Lần 3: Ngày 12/3/2026 | amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng Photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform | |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang (do Công ty Cổ phần Lideco 1 quản lý, vận hành). Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang, Công ty Cổ phần Lideco 1 để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc.

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc. Tọa độ: X = 2361145,125; Y = 427178,405 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 8.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày (tính theo 12 giờ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: 01 dòng khí thải sau 01 hệ thống xử lý được thải ra ngoài môi trường bằng phương thức cưỡng bức, xả thải liên tục trong thời gian làm việc (12 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B); cụ thể như sau:

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|---|--------------------|---|---|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm ³ | 1.000 | |
| 3 | Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | |
| 4 | Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc được thu gom bằng chụp hút vào ống thu khí PVCΦ200 với tổng chiều dài khoảng 28,2m, sau đó dẫn vào đường ống dẫn khí D500 chiều dài khoảng 19,2m về hệ thống xử lý khí thải (bằng than hoạt tính) nhờ quạt hút, lưu lượng 8.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → ống thu, dẫn khí → Tủ hấp phụ than hoạt tính → quạt ly tâm → Ống thoát khí thải (*Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường*).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính khoảng 7.200 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức thông báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 3/2026.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc công suất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý qua hệ thống xử lý khí thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu:

| TT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|----|--|---|--|---------------------------|
| 1 | 01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn thiếc | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ | Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy 01 mẫu đơn 01 ngày/lần, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 10/3/2026 - Lần 2: Ngày 11/3/2026 - Lần 3: Ngày 12/3/2026 | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 01 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại xưởng sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 01 vị trí tại khu vực tại nhà xưởng.
Tọa độ: X= 2361596,983; Y= 427687,540 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰), cụ thể:

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

+ Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Ghi chú |
|----|--|-------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, độ rung cho máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Các máy móc, thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động (như: khẩu trang, găng tay, nút tai,...) cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Khu vực văn phòng bố trí cách ly khu sản xuất.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới nhân dân trong khu vực.

- Trồng cây xanh tại khu vực tuyến đường trục chính, dọc vỉa hè các tuyến đường nội bộ để hạn chế tiếng ồn phát tán, đồng thời tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 7.254 kg/năm, bao gồm:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|---|---------------------|----------|
| 1 | Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ | 10 | 18 02 01 |
| 2 | Dầu máy tổng hợp thải | 11 | 17 02 03 |
| 3 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | 3 | 16 01 06 |
| 4 | Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử, bavia bản mạch thải | 30 | 19 02 06 |
| 5 | Chất hấp phụ (than hoạt tính) | 7.200 | 03 02 07 |
| | Tổng cộng | 7.254 | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 5,53 kg/ngày, tương đương 1.659 kg/năm, bao gồm:

| TT | Tên chất thải | Đơn vị | Khối lượng |
|----|---|---------|-------------|
| 1 | Thùng carton, bao bì nilon, giấy vụn,... | kg/ngày | 5 |
| 2 | Nguyên liệu, Sản phẩm lỗi hỏng trong quá trình sản xuất chiếm khoảng 0,5% nguyên liệu đầu vào | kg/ngày | 0,53 |
| | Tổng cộng | | 5,53 |

1.3. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 125 kg/ngày, tương đương khoảng 37.500 kg/năm, với thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng để thu gom, lưu chứa CTNH. Tất cả các thùng chứa được dán tên, mã số CTNH, dấu hiệu cảnh báo CTNH bên ngoài thùng chứa theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa CTNH có diện tích 40m^2 ($=10\text{m} \times 4\text{m}$).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường được xây bằng gạch, mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa ra vào và có biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các loại bao dứa, thùng chứa 50 lít/thùng, đặt trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 40m^2 ($=10\text{m} \times 4\text{m}$).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường được xây bằng gạch, mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa ra vào.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 01 tháng/lần).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng và 100 lít/thùng, đặt tại các khu văn phòng, nhà vệ sinh, kho chứa chất thải.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 16m^2 ($=4\text{m} \times 4,0\text{m}$).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường được xây bằng gạch, mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa ra vào.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 02 lần/tuần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động trở lại sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Astarte (Việt Nam) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất

thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 402/TTr-STNMT ngày 12/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.